

Số: 1668/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận kết quả đánh giá chỉ số chuyển đổi số của các sở, ban, ngành,
các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 06/10/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Theo đề nghị của Ban chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh tại Tờ trình số 01/TTr-BCĐCĐS ngày 09/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả đánh giá chỉ số chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2024 (chi tiết theo Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức công bố kết quả đánh giá.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận: /s/

- Như Điều 4;
- BTTTT (b/c);
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các huyện ủy, thị ủy, thành ủy;
- BCĐ CCHC, CĐS và Đề án 06 tỉnh;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, XDCB;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Xuân Lợi

Lê Xuân Lợi

Phụ lục I

Kết quả xếp hạng chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2024
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 1668 /QĐ-UBND ngày 12 /12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	Đơn vị	Điểm tính qua khai báo	Điểm sau khi rà soát	Xếp hạng 2024	Xếp hạng 2023
		Tổng điểm	Tổng điểm		
Đơn vị sở ban ngành					
1	Sở Thông tin và truyền thông	875,95	943,01	1	1
2	Sở Công thương	924,38	883,83	2	10
3	Sở Tài chính	822,5	880,08	3	3
4	Ban quản lý an toàn thực phẩm	900,44	879,26	4	11
5	Sở Y tế	880,84	876,84	5	2
6	Sở Khoa học và Công nghệ	898,26	875,16	6	9
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	886,13	864,64	7	6
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	849,92	863,55	8	4
9	Sở Nội vụ	929,22	858,46	9	7
10	Sở Kế hoạch Đầu tư	885,96	846,17	10	17
11	Sở Giao thông Vận tải	851,79	843,1	11	16
12	Sở Văn hóa Thể thao & Du lịch	846,92	820,73	12	5
13	Sở Xây dựng	847,72	820,12	13	14
14	Ban Quản lý các khu công nghiệp	785,8	809,57	14	12
15	Sở Lao động và Thương binh xã hội	875,27	809,06	15	8
16	Sở Tư pháp	844,66	808,99	16	13
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	908,96	798,1	17	15
Điểm trung bình		871,45	851,80		

Phụ lục II

Kết quả xếp hạng chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1668/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	Đơn vị	Điểm tính qua khai báo	Điểm sau khi rà soát	Xếp hạng 2024	Xếp hạng 2023
	Đơn vị UBND huyện/thị xã/thành phố				
1	UBND Thị xã Quế Võ	919,95	859,71	1	1
2	UBND Huyện Yên Phong	876,89	787,51	2	6
3	UBND Thành phố Từ Sơn	900,25	782,49	3	2
4	UBND Thị xã Thuận Thành	841,51	774,85	4	8
5	UBND Thành phố Bắc Ninh	900,11	715,18	5	3
6	UBND Huyện Lương Tài	760,91	672,57	6	5
7	UBND Huyện Tiên Du	867,47	613,28	7	4
8	UBND Huyện Gia Bình	755,98	597,78	8	7
	Điểm trung bình	852,88	725,42		

